

PHÂN BIỆT NỮ GIỚI TRONG TỤC NGỮ HÀN QUỐC (CÓ LIÊN HỆ VỚI TỤC NGỮ VIỆT NAM)*

Hoàng Thị Yên**

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa, Đại học CMC
Số 84 Nguyễn Thanh Bình, Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận ngày 28 tháng 12 năm 2021

Chỉnh sửa ngày 4 tháng 4 năm 2022; Chấp nhận đăng ngày 29 tháng 7 năm 2022

Tóm tắt: Bài viết tiếp cận vấn đề nghiên cứu từ góc nhìn đồng đại động, phân tích hình ảnh người phụ nữ dựa trên ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn. Các thao tác khảo sát tư liệu, phân loại các đơn vị tục ngữ theo các phạm trù ngữ nghĩa, phân tích và liên hệ với tiếng Việt được sử dụng kết hợp một cách linh hoạt nhằm giải quyết hiệu quả các vấn đề nghiên cứu. Kết quả nghiên cứu cho thấy hình ảnh mang sắc thái tiêu cực của người phụ nữ được phản ánh khá đa dạng trong tục ngữ. Có thể thấy rõ sự thiếu công bằng, thái độ thiếu thiện ý mang đậm sự phân biệt trong đối xử, thậm chí là có phần tàn nhẫn đối với thói hư tật xấu của người phụ nữ. Cuộc đời của người phụ nữ được phác họa trong tục ngữ với thân phận của kẻ yếu thế, luôn phải cam chịu, phụ thuộc vào người khác. Vòng luẩn quẩn của mối quan hệ mẹ chồng nàng dâu cho thấy cuộc đời bế tắc của người phụ nữ, ý thức về sự bình đẳng, sự tôn trọng đối với phụ nữ bị “phong ấn” một phần bởi đạo đức Nho giáo. Đây cũng chính là giá trị lên án những bất công trong xã hội phong kiến với tiêu chuẩn tứ đức, qui tắc tam tông của đạo đức Nho giáo của tục ngữ.

Từ khóa: phân biệt đối xử, vị thế thấp kém của phụ nữ, sắc thái tiêu cực, đạo đức Nho giáo, tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt

1. Đặt vấn đề

Tục ngữ chứa đựng trí tuệ, những đặc trưng về văn hóa, phong tục, thể hiện phương thức tư duy... của một dân tộc, có giá trị giáo huấn, phê phán và phản ánh thời đại. Tác giả Choi Chang Ryeol (1999, tr. 13-14) cho rằng: tục ngữ là ngôn ngữ được dân gian sáng tạo và truyền miệng từ đời này sang đời khác, có mục đích giáo huấn, răn bảo, tỉ dụ, hài hước... Đặc trưng của tục ngữ tiếng Hàn bao gồm tính hàm súc, tính tỉ dụ, tính cụ thể, tính phóng đại, tính nghịch lí, tính đối cú, tính lặp, tính hai mặt (Choi Mee Young,

2006). Tục ngữ mang tính giáo huấn, truyền kinh nghiệm và phê phán, châm biếm. Ví dụ: *돌다리도 두드려 보고 건너라* *cầu đá cũng phải gõ thử rồi mới qua*, *하룻강아지 범 무서운 줄 모른다* *chó con lọt lòng không biết sợ hổ*... Theo Hoàng Văn Hành (2003), tục ngữ là những câu-ngôn bản nghệ thuật. Ông cho rằng: tục ngữ và thành ngữ có nhiều nét tương đồng (như tính bền vững về cấu tạo, tính bóng bẩy về nghĩa...) nhưng khác với thành ngữ là những tổ hợp từ “đặc biệt”, tục ngữ là những câu-ngôn bản đặc biệt, biểu thị những phán đoán một cách nghệ thuật.

* Bài viết được chỉnh sửa, hoàn thiện trên cơ sở tham luận Vị thế thấp kém của nữ giới (qua tư liệu tục ngữ tiếng Hàn, tiếng Việt), HTQG: *Việt Nam học: những phương diện văn hóa truyền thống*. Viện Từ điển và Bách khoa thư và Đại học quốc tế Hồng Bàng phối hợp tổ chức tháng 8/2015, tại Hà Nội, tr. 1284-1296.

** Tác giả liên hệ

Địa chỉ email: htyen@cmc-u.edu.vn

<https://doi.org/10.25073/2525-2445/vnufs.4862>

Cùng với thành ngữ, tục ngữ luôn nhận được nhiều sự quan tâm của các nhà ngôn ngữ. Trong đối chiếu tục ngữ Hàn-Việt có thể kể đến các công trình sau: trong tiếng Việt có Trần Văn Tiêng (2006) tiến hành so sánh một số đặc điểm cú pháp và ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn; Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013) quan tâm đến văn hóa ứng xử của người Hàn qua thành ngữ, tục ngữ (so sánh với Việt Nam); Lê Thị Hương (2015) nghiên cứu thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)... Trong tiếng Hàn có Bùi Thị Mỹ Linh (2019) tập trung nghiên cứu từ vựng cơ thể, bộ phận đầu trong tục ngữ và quán dụng ngữ của Hàn Quốc và Việt Nam; Phạm Thị Thanh Hằng (2021) nghiên cứu so sánh ý thức của nữ giới qua tục ngữ nữ giới Hàn Quốc và Việt Nam. Tuy nhiên, đối chiếu tục ngữ liên quan đến nữ giới trong tiếng Hàn và các ngôn ngữ khác chủ yếu xuất hiện các công trình giữa tiếng Hàn và tiếng Trung, tiêu biểu có: Kim Hwa Jeong (2007) so sánh về nữ giới quan; Jo Gyong (2018) so sánh biểu hiện phân biệt nữ giới; Ryu San San (2020) so sánh tục ngữ liên quan đến nữ giới, trọng tâm là biểu hiện phân biệt nữ giới... Trong tiếng Việt, ngoài Mai Thị Mỹ Trinh (2018) viết về hình ảnh của người phụ nữ Hàn Quốc trong tục ngữ, nghiên cứu đối chiếu tục ngữ nữ giới trong tiếng Hàn và tiếng Việt vẫn còn nhiều khoảng trống. Đáp ứng nhu cầu ngày càng cao và cấp thiết của xã hội về giảng dạy và nghiên cứu ngôn ngữ và văn hóa Hàn Quốc, bài viết này tập trung vào phân tích hình ảnh mang sắc thái tiêu cực của người phụ nữ hay sự phân biệt đối xử với nữ giới qua ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn (có liên hệ với tục ngữ tiếng Việt) nhằm cung cấp thêm một tài liệu tham khảo hữu ích trong lĩnh vực này.

Hình ảnh người phụ nữ được phản ánh trong tục ngữ có thể mang sắc thái tích cực (như 현모양처 *hiện mẫu lương thê* trong tiếng Hàn), được xã hội đề cao do vai trò to lớn của họ trong gia đình, đặc biệt trong nuôi dạy con cái (như *Cha sinh không bằng mẹ*

dưỡng trong tiếng Việt). Tuy nhiên, cũng xuất hiện nhiều đơn vị đề cập tới thân phận cực khổ, vị thế thấp kém của người phụ nữ trong gia đình và xã hội, một phần dưới ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo với thiết chế *tam tông* và *tứ đức*. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi phân tích ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn nhằm làm rõ hình ảnh mang sắc thái tiêu cực của người phụ nữ (liên hệ với tiếng Việt). Cụ thể là thực hiện các vấn đề nghiên cứu sau đây: i) vị thế thấp kém của người phụ nữ nhìn từ khuôn mẫu *tứ đức* và ii) cuộc đời nhiều đau khổ, gian truân của người phụ nữ nhìn từ phép tắc *tam tông*; iii) bước đầu lí giải về sự phân biệt đối xử *trọng nam khinh nữ*, về lí do mẹ chồng lại đối xử bất công đối với nàng dâu...

Do tính chất của tục ngữ là một thể loại văn học dân gian được đúc kết, lưu truyền và tiếp tục tồn tại, phát triển trong đời sống ngôn ngữ của một dân tộc, bài viết tiếp cận vấn đề từ góc nhìn đồng đại động, sử dụng phương pháp liên ngành (phân tích các giá trị và đặc điểm ngôn ngữ và văn hóa, xã hội). Chúng tôi sử dụng các thao tác khảo sát, phân loại để nhóm các đơn vị tục ngữ vào các phạm trù ngữ nghĩa, sử dụng phương pháp chuyển dịch sang tiếng Việt, phương pháp miêu tả và phân tích định tính. Đặc biệt phương pháp so sánh, liên hệ với tục ngữ tiếng Việt được vận dụng nhằm làm tăng giá trị khoa học và thực tiễn của kết quả nghiên cứu.

Ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn được tổng hợp từ các công trình của tác giả Lee Gi Moon (1980), tác giả Song Jae Seon (1998), trang web (<http://stdweb2.korean.go.kr/>) của Viện Ngôn ngữ quốc gia Hàn Quốc (NKL)... Ngữ liệu tiếng Việt được thu thập từ công trình của tác giả Nguyễn Xuân Kính và cộng sự (2002), tác giả Vũ Ngọc Phan (2008), tác giả Nguyễn Văn Nở (2008)... Tục ngữ trong tiếng Việt tương ứng với thuật ngữ *tục đàm* 속담 俗談 trong tiếng Hàn và *proverbs* trong tiếng Anh. Tuy nhiên, trong nguồn ngữ liệu, chúng tôi phát hiện một số đơn vị tục ngữ tiếng Hàn có hình thức là một câu (có thể

thiếu chủ ngữ) nhưng mang ý nghĩa tương đương với thành ngữ trong tiếng Việt như 개와 고양이다 *như chó với mèo...* Bên cạnh đó, một số đơn vị tục ngữ tiếng Hàn cũng có cấu trúc - hình thái là một đơn vị dưới câu (đanh ngữ), ví dụ: 딸 둔 죄인 *tội nhân sinh con gái...* Vì thế, khi liên hệ với tiếng Việt, nhằm giúp làm rõ hơn phương thức tư duy và tam quan của người Việt, ở đôi chỗ, chúng tôi cũng viện dẫn thêm những ví dụ là thành ngữ trong tiếng Việt.

2. Vị thế thấp kém của người phụ nữ nhìn từ khuôn mẫu tứ đức

Chịu ảnh hưởng của Nho giáo, *công dung ngôn hạnh* là Tứ đức được xã hội phong kiến xưa coi là chuẩn mực đối với người phụ nữ. Ở khía cạnh tiêu cực - trường hợp không đạt chuẩn mực đạo đức của Nho giáo, có thể thấy rõ địa vị thấp kém, thái độ kì thị của xã hội và những đặc điểm về hình thức xấu, thói tật xấu của người phụ nữ được phản ánh trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt.

2.1. Địa vị thấp kém của người phụ nữ

Người Hàn Quốc xưa quan niệm: người vợ hiền ở nhà cũng như hậu phương vững chắc của người chồng: 어진 아내를 가진 남자는 근심할 일이 안 생긴다 *người đàn ông có vợ hiền thì không có việc bận tâm*. 어진 아내는 남편을 귀하게 만들고, 악한 아내는 남편을 천하게 만든다 *vợ hiền khiến chồng quý vọng, vợ ác khiến chồng hèn tiệt*: ý nói trong nhà có người vợ hiền đảm thì chồng sẽ tránh được việc xấu, thuận lợi trong con đường công danh. Người Việt có câu: *Giàu vì bạn, sang vì vợ*. Vị trí của người phụ nữ xưa trong gia đình là nội trợ, lo việc bếp núc, phạm vi hoạt động bị giới hạn trong phạm vi gia đình, khác với vị thế và phạm vi hoạt động rộng mở của nam giới. Có thể thấy sự khác biệt này qua hai cặp đối lập: 부엌 *bếp* - 글방 *thư phòng*, 집안 *trong nhà* - 외부 *ngoài xã hội* trong các đơn vị tục ngữ sau: 아내는 부엌에서 얻고 남편은 글방에서 얻으랬다 *chọn vợ trong bếp, chọn chồng thư phòng*: ý nói nên chọn

vợ giỏi việc nhà, chọn chồng học rộng biết nhiều. Vai trò và trách nhiệm của hai giới cũng được xác định rõ ràng trong tục ngữ: 집안의 화목은 여자가 하고, 외부의 화목은 남자가 한다 *nữ giới lo hoà thuận trong nhà, nam giới lo yên xã hội...*

Vị trí và vai trò của người phụ nữ chịu ảnh hưởng sâu sắc của lễ giáo phong kiến - cụ thể là tư tưởng *trọng nam khinh nữ*. Tục ngữ tiếng Hàn có các câu tục ngữ nói về năng lực hạn chế của người phụ nữ với thái độ miệt thị như sau: 여자 날뛰고 안 망하는 집안 없다 *đàn bà con gái nhảy nhót không có gia đình nào không tan*: ý nói đàn bà con gái xông xáo, đứng ra giải quyết mọi chuyện đều thất bại, không có việc gì thành tựu; 치맛짜리가 똑똑하면 승전막이 갈까 *mặc váy thông minh thì có thể thắng trận chung kết sao*: ý nói phụ nữ dù có thông minh đến đâu thì cũng có những việc không thể làm được; 여자가 바깥일에 나서면 될 일도 안 된다 *đàn bà ra ngoài thì không có việc gì thành...* Vì vậy, người xưa tỏ rõ thái độ qua việc phân rõ phạm vi quan tâm, tham dự của nam và nữ: 여자는 바깥 일에 말하지 말고, 남자는 안 일에 말하지 말랬다 *đàn bà con gái chớ nói việc ngoài, đàn ông con trai không bàn việc nhà*: nam giới chỉ lo việc xã hội, phụ nữ chịu trách nhiệm trong nhà. Vì vậy, ở một góc nhìn khác, người Hàn xưa khuyên con gái không cần biết nhiều, không cần quan tâm nhiều: 여자가 너무 알면 팔자가 세다 *con gái biết nhiều số khổ*: ý nói con gái học nhiều cuộc đời vất vả. 여자는 제 고을 장날을 몰라야 팔자가 좋다 *con gái (phải) không biết ngày phiên chợ quê mình mới sướng*: ý nói con gái không cần biết đến việc thế gian, thậm chí còn không ra khỏi nhà, không cần đi chợ, cuộc đời chỉ cần lo việc trong nhà là hạnh phúc nhất. Người Hàn cho rằng phụ nữ không giỏi kiếm tiền: 여편네 벌이는 쥐벌이 *tiền vợ kiếm như chuột kiếm*: ý nói tiền vợ kiếm ít đến nỗi chưa tiêu đã hết. Vì thế, trách nhiệm lo kinh tế gia đình do người chồng gánh vác, vợ chỉ cần quản lí là được: 남편은 두레박, 아내는 항아리 *chồng là cái gàu, vợ là cái chum*: chồng kiếm tiền như cái gàu múc nước, vợ như cái chum chứa đựng

nước. Với ý nghĩa tương tự, người Việt dùng hình ảnh gần gũi với làng quê Việt: *chồng như cái giỏ, vợ như cái hom*: ý nói, chồng kiếm tiền đầy giỏ, vợ như cái hom đầy kín, điều tiết chi tiêu. Tuy biểu hiện bằng phương tiện ngôn ngữ và hình ảnh không đồng nhất do đặc trưng của phương thức sản xuất và sinh hoạt, nhưng có thể thấy, hai dân tộc đều chung cách nghĩ: đàn ông con trai phải có năng lực kiếm tiền, đàn bà con gái phải biết quản lí, chi tiêu hợp lí.

2.2. Hình thức xấu, thói tật xấu của nữ giới

2.2.1. Hình thức xấu

Trong quan niệm “*trọng nam khinh nữ*” của xã hội, những phẩm chất tốt đẹp hay vẻ đẹp ngoại hình của người phụ nữ sẽ ít được chú ý, trong khi những thói hư, tật xấu, hạn chế về hiểu biết, phẩm chất, tính cách xấu của phụ nữ sẽ bị soi xét, phê phán... Trong tục ngữ tiếng Hàn, xuất hiện không ít câu thể hiện thái độ cay nghiệt. Con gái có thì, cũng như bông hoa, đến thời thì hoa nở, hết thời hoa tàn. Trong câu *개꽃에는 나비도 아니 온다* *hoa chó thì bướm cũng không đến*, người phụ nữ bị miệt thị là *hoa chó*... Tục ngữ tiếng Hàn còn có câu: *여자 나이 삼십이면 눈먼 새도 돌아보지 않고, 여자 나이 사십이면 장승도 돌아보지 않는다* *đàn bà con gái 30 tuổi thì chim mù cũng không nhìn, 40 tuổi thì jangseung (thần hộ vệ làng) cũng không nhìn*: ý nói đàn bà con gái càng nhiều tuổi sẽ càng xấu xí, con gái lỡ thì quá lứa không ai để ý, không ai lấy. Tuy vậy, dù coi thường hay hạ thấp thì cũng không thể hoàn toàn phủ nhận giá trị và vai trò của người phụ nữ, tục ngữ Hàn có câu: *못난 계집도 없는 것보다는 낫다* *vợ xấu còn hơn không có*. Người Việt tỏ rõ quan điểm coi trọng phẩm chất bên trong hơn vẻ đẹp bên ngoài: *Tốt gỗ hơn tốt nước sơn, Cái nét đánh chết cái đẹp*...

2.2.2. Lời nói cay nghiệt và thói lắm điều

Tục ngữ tiếng Hàn với lời nói phóng đại châm biếm khá chua cay đối với “thói lắm điều” của nữ giới, ví dụ hình ảnh: *lưỡi*

có 12 chân, đĩa bát vỡ... như trong các câu sau: *여자는 혀가 열 두발이란다* *lưỡi đàn bà có 12 cái chân*, *치 촛대*: *여자 셋이 모이면 접시가 업치락뒤치락 한다* *ba đàn bà ngồi với nhau thì đĩa bát cũng loảng xoảng*... Người Việt có câu: *Ba mẹ đàn bà thêm một con vịt thì thành cái chợ*. Người Hàn cho rằng lời nói của phụ nữ nhiều khi để lại hậu quả rất đáng sợ: *여자의 악담은 무쇠도 녹인다* *đàn bà nói xấu thì đến sắt cũng nóng chảy*. Trong gia đình, lắm điều có thể là nguyên nhân dẫn đến bất hạnh. Ý nghĩa này có thể được biểu đạt một cách hình tượng như: *암탉이 울면 집안이 망한다* *gà mái gáy thì tan nhà*; hay thể hiện một cách trực tiếp như: *여자가 잔소리 많으면 집안이 망한다* *đàn bà hay cần nhần thì nhà tan*... Bên cạnh đó, đối với những người phụ nữ chua ngoa, người Hàn cảnh báo về khẩu nghiệp qua các câu: *여자가 말이 많으면 과부 된다* *đàn bà nói nhiều sẽ thành góa phụ*, *수다스러운 아내는 버려도 된다* *người vợ lắm điều thì nên bỏ*... Người Việt cũng nhắc nhở con cháu: *Uốn lưỡi bảy lần trước khi nói, Lời nói chẳng mất tiền mua, lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*, bởi lời nói cay nghiệt có sức mạnh sát thương rất lớn: *Lời nói đọit máu*...

2.2.3. Hiểu biết nông cạn, tầm nhìn ngắn, hẹp hòi, ác độc

Xã hội xưa coi thường và đánh giá thấp hiểu biết của người phụ nữ: *여자는 아기보 때문에 소견이 좁다* *đàn bà như trẻ con nên nghĩ ngắn*. Người Hàn cũng có chung cách nhìn nhận như vậy: *여자는 서 발 앞도 못 본다* *đàn bà không nhìn thấy cách 3 bước chân*. Thậm chí là: *여자는 세 치 앞도 못 본다* *đàn bà không thể nhìn quá 3 chi (1 chi = 3 cm)*. Tương tự như vậy, câu tục ngữ *Đàn bà đá không qua ngọn cỏ* cho thấy người Việt đánh giá thấp hiểu biết, năng lực của người phụ nữ. Vì tầm nhìn hạn hẹp nên nữ giới thường không xác định được hướng đi, không tìm được cách giải quyết công việc một cách hiệu quả: *가재와 여자는 가는 방향을 모른다* *tôm càng và đàn bà con gái không biết hướng đi*... Vì hạn chế về hiểu biết và tầm nhìn như vậy, người xưa cho rằng: *여자와 북어는 사흘에 한번 패야한다* *đàn bà*

con gái và cá polac khô 3 ngày phải đập một lần: ý nói đàn bà con gái thỉnh thoảng phải đánh thì mới nghe lời; 소더러 한 말은 안 나도 처더러 한 말은 난다 không cần nói với trâu/bò nhưng phải nói với vợ: ý nói đàn bà con gái ngốc nên phải chỉ dạy cẩn thận, coi nữ giới không bằng loài vật, tương tự người Việt có câu Ngu như bò... Có thể thấy, xã hội được phản ánh trong tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt là xã hội mang nặng tư tưởng Trọng nam khinh nữ, ở đó, người phụ nữ bị khinh miệt, coi thường thậm chí không bằng loài vật...!

Qua tục ngữ, người Hàn xưa chỉ trích thói háo danh của phụ nữ: 여자는 예쁘다고 하면 간도 내준다 *đàn bà được khen đẹp thì moi cả gan ra cho*. Thực tế là, có thể lí giải hành động tượng trưng trong đơn vị tục ngữ này như sau: vốn bị coi thường, có vị thế thấp nên khi được khen tặng, người phụ nữ cảm thấy mình được tôn trọng. Vì người đó, họ có thể không tiếc gì, thậm chí là hi sinh bản thân mình. Ngoài ra, tục ngữ tiếng Hàn có một số câu phản ánh chế độ đa thê. Việc nữ giới ganh ghét, đố kị với vợ bé của chồng cũng là *nữ nhi thường tình*, có thể hiểu và thông cảm, nhưng họ cũng trở thành đối tượng phê phán của xã hội: 시앗은 질투 먹고 산다 *đàn bà sống chỉ đố kị với vợ bé của chồng*; thậm chí là: 여자는 질투를 빼면 두 근도 안된다 *đàn bà con gái nếu trừ bỏ ganh tỵ đi thì không được 2 geun* (geun là đơn vị đo trọng lượng, 1 geun thịt hoặc Hàn được tương đương với 600 gram). Người Việt có câu: *Ốt nào là ớt chẳng cay, gái nào là gái chẳng hay ghen chồng...*

Về tính cách hay cảm xúc thất thường của người phụ nữ, tục ngữ Hàn có câu: 가을 날씨와 여자 마음은 믿을 수 없다 *thời tiết mùa thu và lòng dạ đàn bà không thể tin được*: tâm trạng vui buồn, tính cách thay đổi thất thường của người phụ nữ giống như trong một ngày mùa thu nhưng thời tiết thay đổi, mang đặc trưng của cả 4 mùa: xuân hạ thu đông. Câu 여자는 밥상 들고 문지방 넘어오면서 열두 번 변한다 *đàn bà con gái bê mâm cơm đi*

*qua bậu cửa thay đổi 12 lần cũng cho thấy rõ hơn tốc độ rất nhanh của sự thay đổi đó. Người Việt dùng câu: Lúc mưa lúc nắng, Sáng nắng chiều mưa... Về sự trong ngoài bất nhất, người xưa cho rằng: 길 다르고 속 다른 게 계집이다 *ngoài khác, trong khác là đàn bà*. Thậm chí, tục ngữ Hàn cảnh báo về lòng dạ đàn bà: 천길 물 속은 알아도 한 길 여자 속은 모른다 *dò được nước sâu ngàn thước nhưng không đo được dạ đàn bà một thước*; 뱀 굴과 여자의 속은 모른다 *hang rắn và lòng dạ đàn bà không thể biết được*; 여자의 속은 뱀 창자다 *lòng dạ đàn bà như ruột rắn* (ác độc). Ngoài ra, câu 여자 속은 뱀덩이 속이다 *lòng dạ đàn bà con gái là lòng cá trích* chê phụ nữ là người hẹp hòi, nhỏ mọn (nhỏ như ruột cá trích); câu 여자가 한을 품으면 오뉴월에 서리가 내린다 *đàn bà con gái ôm hận thì tháng 5 tháng 6 cũng có sương rơi*: thể hiện mức độ thù dai, nhớ lâu của người phụ nữ...*

2.2.4. Thói lười biếng

Châm biếm thói lười biếng lại giả tạo hay trốn việc của phụ nữ, tục ngữ Hàn có các câu như: 게으른 년이 설달그믐에 부지런 편다 *vợ lười và chăm ngày 30 Tết*, 게으른 여편네 아이 핑계 한다 *vợ lười lấy cớ trông con nhỏ...* 게으른 여편네 콧등에 앉은 파리도 햇바닥으로 쫓는다 *người đàn bà lười, ruồi đậu trên mũi cũng chỉ đuổi bằng lưỡi*. Tuy có vị thế không cao nhưng trong gia đình, người phụ nữ vẫn là người giữ lửa, làm công việc nội trợ chăm sóc cho người già, dạy dỗ con nhỏ... Cũng chính vì vậy, một nàng dâu hư sẽ gây họa nhiều hơn nam giới: 아들 못난 건 제집만 망하지 딸 못난 건 양사돈이 망한다 *con trai ngu muội làm phá sản nhà mình nhưng con gái ngu muội làm phá sản cả hai nhà thông gia...*

2.3. Thái độ kì thị của xã hội đối với nữ giới

Do xã hội xưa đánh giá thấp năng lực và phủ nhận sự cần thiết của việc học tập, hiểu biết của người phụ nữ, người phụ nữ luôn chịu thiệt thòi, không có quyền được học tập, bị hạn chế các mối quan hệ xã hội... Sự bất bình đẳng này cũng thể hiện trong cách giải đoán số tử vi, cả hai dân tộc Hàn -

Việt đều cho rằng: 여자 범띠는 팔자가 세다 *con gái tuổi Dần cao số*. Cùng một đặc điểm hình dáng hay thói quen nhưng ở con trai thì được coi là quý tướng, nhưng với con gái lại bị coi là không tốt, sẽ đem lại bất hạnh cho họ: 어께 넓은 여자는 팔자가 세다 *con gái vai rộng cao số*: ý nói đàn ông con trai vai rộng chứng tỏ là người khỏe mạnh, sức vóc nhưng với con gái lại không phải là phúc tướng. Trong tiếng Việt có câu với ý nghĩa tương tự nhưng chú ý đến bộ phận khác của con người: *Con trai miệng rộng thì sang, con gái miệng rộng tan hoang cửa nhà*. Quan niệm về người phụ nữ đẹp của người Hàn cũng thể hiện một phần qua các đơn vị tục ngữ: 여자는 얼굴이 밀친이다 *con gái thì khuôn mặt là cơ bản*; 살결이 희면 열 허물이 묻힌다 *nếu da trắng thì có thể bù cho 10 khuyết điểm*. Người Việt cũng coi trọng ngoại hình nhưng đề cao dáng người và làn da hơn: *Nhất dáng, nhì da, thứ ba là nét*. Trong thực tế, phụ nữ có nhan sắc cũng không được coi là điều tốt, bởi vì người xưa cho rằng *giai nhân bạc mệnh*: 미인 여자는 팔자가 박복하다 *con gái đẹp bạc phúc*, 고운 꽃이 먼저 꺾인다 *hoa đẹp thì hái trước*, 여자 고운 것과 바닷물 고운 것은 바람 탄다 *cái đẹp của con gái và cái đẹp của biển thường sóng gió*: ý nói người đẹp nhiều thị phi và hoa đẹp nhiều ong bướm...

Định kiến của xã hội đối với người phụ nữ thể hiện rõ ở quan niệm cho rằng nữ giới thường đem lại sự đen đui. Có nhiều câu tục ngữ tiếng Hàn thể hiện thái độ miệt thị nữ giới, coi họ là vật cản trở nam giới: 여자가 남자 신을 밟으면 재수가 없다 *đàn bà giẫm vào giày đàn ông là không may*. Tiếng khóc của họ bị coi là điềm gở, có ảnh hưởng xấu và lâu dài: 여자가 울면 삼년 재수가 없다 *đàn bà khóc thì 3 năm vận hạn*. Sự bất công này hiện diện trong cách nghĩ khá quen thuộc ở cả hai dân tộc trong xã hội hiện đại, ví dụ: 아침에 여자와 말 다툼을 하면 재수가 없다 *sáng sớm cãi nhau với đàn bà thì không may mắn*, 여자가 아침에 오면 재수가 없다 *con gái đến lúc sáng sớm thì (cả ngày) không may*. Thái độ kì thị đối với nữ giới cũng thể hiện rõ trong các đơn vị tục ngữ liên quan đến các con giáp

là vật nuôi. Người Hàn cho rằng sự xuất hiện của nữ giới khi vật nuôi sinh đẻ sẽ có ảnh hưởng không tốt tới chúng: 소가 새끼 낳 때 여자가 보면 나쁘다 *nếu con gái xem bò đẻ thì không tốt*, thậm chí có thể gây hậu quả nghiêm trọng: 돼지새끼를 낳 때 여자가 보면 어미 돼지가 새끼를 잡아먹는다 *nếu con gái xem lợn đẻ, lợn mẹ sẽ cắn chết con*. Sự xuất hiện của nữ giới trong những thời điểm quan trọng cũng là điều kiêng kị, bởi người Hàn tin rằng: 소 팔러 가는 집에 여자가 들어오면 나쁘다 *gái đến nhà bán bò thì đen*: ý nói người đi bán bò gặp gái thì đen, có thể bán không chạy và không được giá tốt; 이월 초 하룻날 여자 손님이 오면 닭 생육이 나쁘다 *ngày mùng 1 tháng 2, khách nữ đến nhà gà sẽ chậm lớn*. Người Việt thường kiêng *ra cổng gặp gái*, đặc biệt những ngày có việc quan trọng; ngày mùng 1 Tết, đàn bà con gái thường hạn chế ra ngoài, chỉ có đàn ông con trai đi xông đất, chúc Tết họ hàng và hàng xóm.

Hình ảnh con gà mái trong tục ngữ cũng được biểu trưng hóa, đại diện cho hình ảnh người phụ nữ. Gà mái gáy cũng giống như người phụ nữ xông xáo ra ngoài lo việc xã hội, là hành động người xưa cho là không đúng bản phận, là hiện tượng bất thường trong tự nhiên và xã hội. Trong tục ngữ, các thời điểm gà mái gáy có thể là sáng sớm, sâm tối hay rằm tháng giêng..., ví dụ như: 새벽부터 암탉이 운다 *gà mái gáy từ sáng sớm*: làm việc không may mắn từ sáng sớm; 암탉이 울면 집안이 망한다 *trời sâm tối, gà mái gáy thì nhà tan*; 동네가 망하려면 첫정월에 암탉이 운다 *rằm tháng giêng gà mái gáy thì cả làng tan*. Trong gia đình, người phụ nữ không có quyền quyết định, không có tiếng nói: 암탉 울면 집안이 망한다 *gà mái kêu, việc nhà hỏng*: ý nói người vợ lên tiếng bày tỏ quan điểm trong nhà sẽ làm gia đình không hòa thuận, dễ tan vỡ. Tiếng Việt có câu tục ngữ: *Gà mái gáy gở, Gà mái gáy sáng lụn bại cửa nhà* cho thấy người Việt cũng có cách nghĩ tương tự.

Có thể thấy, vai trò và vị trí trong gia đình và xã hội của người phụ nữ xưa là rất thấp, yếu thế hơn so với nam giới. Người phụ

nữ không được tôn trọng, không được đối xử bình đẳng với nam giới, thậm chí, họ chỉ như một đồ vật nhỏ bé, phụ thuộc vào nam giới. Hình ảnh *quả bí rụng cuống, cơm nát* trong những câu tục ngữ tiếng Hàn sau đây đều là những đồ ăn không còn tươi ngon hoặc kém chất lượng, ví như các câu tục ngữ *여편네 팔자는 뒤옹박 팔자다* *số người vợ như quả bí rụng cuống*, *여자는 남자 손에 붙은 밥풀이다* *phụ nữ như cơm nát dính trên tay đàn ông*. Trong quá khứ, người phụ nữ không được làm chủ cuộc đời, phó mặc cho may rủi của số phận, theo sự sắp đặt của cha mẹ. Trong tục ngữ Việt, họ được dân gian ví như *tám lượ đào - phát phơ giữa chợ biết vào tay ai*, hay như *hạt mưa sa - hạt vào đài các hạt ra cánh đồng...*

Với thước đo đạo đức *công dung ngôn hạnh* của Nho giáo làm chuẩn, qua tục ngữ, hai dân tộc Hàn-Việt khắc họa khá rõ nét hình ảnh người phụ nữ ở mặt trái, mang sắc thái tiêu cực. Có thể thấy rõ sự thiếu công bằng, thái độ thiếu thiện ý, mang đậm sự phân biệt trong đối xử, thậm chí là có phần tàn nhẫn đối với thói tật xấu "rất con người" ở người phụ nữ. Tuy nhiên, ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn cho thấy khi lấy chồng, người phụ nữ mới bước vào "*cuộc bể dâu chìm nổi*" thực sự.

3. Cuộc đời nhiều đau khổ, gian truân của người phụ nữ nhìn từ phép tắc tam tông

Đạo đức Nho giáo yêu cầu người phụ nữ phải tuân theo *tam tông* hay *tam cương*: ở nhà theo cha (*tại gia tông phụ*), lấy chồng theo chồng (*xuất giá tông phu*), chồng chết thì theo con (*phu tử tông tử*). Từ ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn, có thể thấy theo các giai đoạn của cuộc đời với "phận gái", "phận đàn bà", người phụ nữ không được tôn trọng, yêu thương như họ xứng đáng được như vậy, họ luôn phải chịu đối xử bất công, cả đời chịu đè nén, áp bức.

3.1. Khi sinh ra là phận gái

Tục ngữ Việt có câu: *Sinh được một con, một hòn máu mắt*. Đứa con là một phần máu thịt của người mẹ, thế nhưng, trong tục ngữ tiếng Hàn, sự bất bình đẳng giới bắt đầu từ khi đứa trẻ còn trong bụng mẹ. Sự ám ảnh của người phụ nữ thật tội: *딸을 낳으면 걱정거리가 따른다* *sinh con gái thì lo lắng theo*, vì áp lực của xã hội khiến họ tin rằng: *딸 가진 죄인이다* *sinh con gái là có tội*. Tùy theo việc sản phụ sinh con trai hay con gái mà sự đối xử của gia đình và xã hội sẽ khác nhau. Xã hội xưa cho rằng: *딸은 하나도 많고 아들은 셋도 모자란다* *con gái thì một cũng là nhiều, con trai thì ba vẫn còn thiếu*. Thậm chí họ coi *계집아이는 옥 밀천이다* *con gái là nổi nhục*. Cha mẹ của các bé gái cũng vì thế mà bị phân biệt đối xử: *딸 가진 사람은 아랫길로 간다* *người có con gái thì đi đường dưới*. Trong sinh hoạt cộng đồng làng xã người Việt, người sinh con một bề là gái cũng phải ngồi mâm dưới. Không thể lí giải vì sao có sự bất công, phân biệt đối xử như vậy, người ta quay sang oán trách số phận, cho rằng sinh ra là phận gái là do quả báo: *여자는 전생에 죄가 많아 여자로 태어났다* *kiếp trước nhiều tội nên sinh ra là đàn bà*. Xã hội coi đàn bà không bằng thân trâu ngựa, từ thế hệ này qua thế hệ khác, chịu đối xử như vậy nên bản thân những người phụ nữ cũng ghét bỏ chính bản thân mình: *여자로 날 바에야 소로 낳지* *nếu sinh ra làm con gái thì sinh ra làm kiếp bò còn hơn...*

3.2. Khi lấy chồng, làm dâu

Khi trưởng thành, những tổn thương về thể chất và tâm hồn càng sâu sắc và dai dẳng hơn vì người phụ nữ có đủ nhận thức về nhân phẩm và những bất công trong xã hội. Qua ngữ liệu tục ngữ, có thể thấy rõ hình ảnh người phụ nữ mang sắc thái tiêu cực, thể hiện qua các đơn vị đề cập đến cuộc đời làm dâu, quan hệ với bố mẹ chồng, quan hệ với chồng và các thành viên trong gia đình nhà chồng, cuộc sống khi về già của những người phụ nữ...

3.2.1. Cuộc đời làm dâu

Dưới chế độ xưa, không được tự do yêu đương nên sau khi xuất giá, cuộc đời làm vợ, làm dâu của nhiều phụ nữ không hạnh phúc. Có rất ít câu tục ngữ mang sắc thái tích cực như: *Dâu hiền hơn con gái, rể hiền hơn con trai* trong tiếng Việt nói đến sự gắn bó, tình cảm giữa cha mẹ vợ/chồng với dâu/rể. Trong tiếng Hàn, xuất hiện khá nhiều đơn vị đề cập mặt trái của cuộc đời làm dâu: *귀머거리 삼년 병어리 삼년 ba năm điếc, ba năm câm*: người phụ nữ bị đè nén nên trở thành người câm chịu, như cái bóng trong nhà chồng: *ba năm đầu giả điếc không nghe thấy, ba năm sau giả câm không nói...* Cuộc đời người phụ nữ từ khi sinh ra đến khi già từ cõi trần đều không thể độc lập, tự chủ: *세 남자가 모든 여자의 운명을 결정한다 ba người đàn ông quyết định vận mệnh người phụ nữ*: ba người đàn ông chính là cha, chồng và con trai – chính là đạo tam tông của Nho giáo. Tục ngữ tiếng Hàn thể hiện quan niệm cho rằng chỉ có con trai mới có thể *nối dõi tông đường*, lo hương hỏa tổ tiên: *아들 없이 죽으면 제삿날 물 한모금도 못 얻어먹는다 nếu không có con trai thì ngày giỗ cũng không được ngậm nước*: ý nói dù chết làm ma cũng không có người hương khói... Tục ngữ tiếng Việt có câu: *Dâu dữ mất họ hàng, chó dữ mất láng giềng...* cảnh báo về hậu quả của sai lầm khi chọn vợ. Vế đối “dâu” với “chó” thể hiện sự thiếu tôn trọng đối với người phụ nữ...

3.2.2. Quan hệ với chồng

Trong thực tế, người phụ nữ có vai trò quan trọng trong đời sống kinh tế và tinh thần của gia đình, ví như tục ngữ Việt có các câu: *Đàn ông như cái giỏ, đàn bà như cái hom, Giàu vì bạn, sang vì vợ...* Dù vậy, người phụ nữ vẫn luôn lệ thuộc vào chồng. Tục ngữ tiếng Hàn cho thấy, người xưa đề cao nam giới đến tột cùng và hạ thấp phụ nữ đến tận đáy với hình ảnh đối lập: trời - đất: *남자는 하늘 여자는 땅이다 đàn ông như/là trời, đàn bà như/là đất*. Phụ nữ lấy phải người chồng bạo lực thì vừa đói khổ, vừa chịu đòn

roi: *여자는 남자 잘못 만나면 하루 죽 세끼에 매 세대다 đàn bà gặp phải người chồng vũ phu, ngày 3 bữa cháo thêm 3 trận đòn*. Bạo lực gia đình xuất phát từ cùng một quan niệm “*Dạy con từ thuở còn thơ, dạy vợ từ lúc bơ vơ mới về*” của người Việt. Tục ngữ Hàn có câu tục ngữ thể hiện thái độ lạnh lùng, vô tình hơn: *복어와 여자는 두드려야 부드러워진다 cá polac biển khô và đàn bà phải đập mới mềm*. Vì thế, người phụ nữ yếu thế, không thể tự bảo vệ mình, hoàn toàn phụ thuộc vào chồng: *여자 팔자는 남자 손끝에 달려 있다 số phận đàn bà tùy theo ngón tay đàn ông*: ý nói số phận người con gái quý hay tiện, sướng hay khổ tùy thuộc vào việc lấy được chồng tốt, biết thương vợ hay không. Tục ngữ Hàn cũng cho thấy một qui luật bất thành văn: *여자는 죽어도 시집 울타리 안에서 죽어야 한다 đàn bà có chết cũng phải chết trong hàng rào nhà chồng*. Người Việt cũng quan niệm: *Con gái là con người ta, con dâu mới thật mẹ cha mua về*. Đàn bà con gái lấy chồng là phải lo gánh vác giang sơn nhà chồng, vì thế cuộc đời của phụ nữ là *Sống quê cha, chết làm ma quê chồng*. Trong thực tế, đàn ông mang những đặc trưng giới tính nên có nhiều lợi thế, được xã hội ưu ái nên có nhiều đặc quyền và lợi thế hơn phụ nữ: *Đàn ông vượt bể có chúng bạn, đàn bà vượt cạn có một mình, Trai làm nên năm thế, bầy thiếp...*

3.2.3. Quan hệ với bố mẹ chồng

Quan hệ giữa bố chồng và nàng dâu qua tục ngữ tiếng Hàn có thể nói là khá tốt đẹp: *며느리사랑은시아버지, 사위사랑은장모 thương dâu là bố chồng, yêu rể là mẹ vợ*. Có khá nhiều câu tục ngữ Việt thể hiện tình cảm tốt đẹp của bố mẹ chồng với nàng dâu, chàng rể: *Dâu là con, rể là khách...* Tuy nhiên, trong thực tế, mối quan hệ mẹ chồng - nàng dâu lại rất phức tạp và thường là mẹ chồng (bề trên) đối xử không tốt, thậm chí là đè nén nàng dâu (phận con cháu): *열사위는 안 미워도 한 며느리는 밟다 không ghét mười rể nhưng một dâu cũng ghét*. Mẹ chồng ghét cả tiếng cười của con dâu, thậm chí ghét lây sang cháu trai - là người sẽ nối dõi tông đường của

gia đình, dòng họ nhà mình: 머느리 미우면 손자까지 밍다 *nếu ghét con dâu thì ghét cả cháu trai...* Ác cảm của mẹ chồng thể hiện rõ ở thái độ phân biệt đối xử giữa con gái và con dâu: 죽먹은 설거지는 딸 시키고 비빔밥 먹은 설거지는 머느리 시킨다 *bảo con gái rửa bát ăn cháo, bảo con dâu rửa bát bibimbap* (cơm trộn dìm nôi, khó rửa)... Bị phân biệt đối xử nên người phụ nữ oán mẹ chồng: 때리는 서방보다 말리는 시 어머니가 더 밍다 *oán mẹ chồng cắn hơn oán chồng đánh*. Mất lòng tin, không còn hi vọng về mối quan hệ tốt đẹp hơn, họ cho rằng: 시집 열 두번 가봐야 시어머니 다른 데 없다 *có đi lấy chồng 12 lần thì mẹ chồng vẫn thế/không có gì khác*: ý nói mẹ chồng nào cũng vậy, thường đối xử ác, không có ai tốt với con dâu... Tục ngữ Việt cũng có câu: *Chê mẹ chồng trước đánh đau, gặp mẹ chồng sau mau đánh*. Tục ngữ Hàn đưa ra một kết luận cho thấy sự tuyệt vọng, không lối thoát của phận dâu con: 시어머니 심술은 하늘에서 타고난다 *ác tâm của mẹ chồng là thiên tính*. Quan hệ mẹ chồng - nàng dâu căng thẳng và thường trở thành câu chuyện muôn thuở của làng xóm, xã hội: 시어머니가 모이면 머느리 흥보고, 머느리가 모이면 시어머니를 험담한다 *mẹ chồng tụ họp thì nói xấu nàng dâu, nàng dâu ngồi với nhau là nói xấu mẹ chồng...* Tuy nhiên, câu tục ngữ: 고부간 갈등이 생기면 집안이 망한다 *nảy sinh mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu thế nào nhà cũng tan* phần nào cũng cảnh báo về sức ảnh hưởng to lớn và vị thế quan trọng của người phụ nữ trong gia đình. Tùy theo mối quan hệ của hai người phụ nữ mà gia đình đó hòa thuận hạnh phúc hay lục đục, mâu thuẫn...

3.2.4. Quan hệ với người nhà chồng

Người phụ nữ thường chịu áp lực do sự thiếu thiện ý của cả gia đình nhà chồng. 동서 시집살이는 독사시집살이, 시어머니 시집살이는 구렁이 시집살이다 *làm dâu nhà có em dâu là làm dâu nhà có rắn độc, làm dâu nhà có mẹ chồng là làm dâu nhà có trăn tinh*. Với họ, 시누이 하나가 바늘이 네쌍이라 *một chị chồng bằng bốn gói kim* (mỗi gói 24 cái kim): ý nói chị chồng hay chọc ngoáy, ác ý, thường có

hành động hại người. Người Hàn cảnh báo: 시누 뒤에는 앙큼한 시고모가 있다 *sau chị chồng còn có bà cô chồng xảo quyệt*. Tục ngữ Việt cũng có câu: *Giặc bên Ngô không bằng bà cô bên chồng*. Tuy nhiên, đáng sợ hơn cả vẫn là vợ lẽ của chồng: 돌부처도 시앗을 보면 꿈틀한다 *Phật đá thấy thiếp của chồng cũng co dúm người...* Trong tục ngữ Hàn, người vợ bé lẩn lớt vợ cả khác với thân phận và sự yếu thế của vợ bé trong tục ngữ Việt: *Gái phải làm lẽ thì chết trẻ còn hơn...* Về chế độ đa thê, nữ sĩ Hồ Xuân Hương đã phải thốt lên ai oán: *Chém cha cái kiếp lấy chồng chung, Kể đắp chăn bông, kể lạnh lùng...*

3.2.5. Cuộc đời làm dâu và vòng luẩn quẩn

Cuộc đời làm dâu của người phụ nữ phản ánh qua tục ngữ phải nhiều cay đắng, tủi nhục: 시집밥은 피밥이고 친정밥은 쌀밥이다 *cơm nhà chồng là cơm máu, cơm nhà mẹ đẻ là cơm gạo*. Nỗi khổ đó kéo dài cả đời người, nó biến một thiếu nữ đầy sức sống thành một cái bóng vật vờ, tàn tạ: 어리 삼년 장님 삼년, 귀머거리 삼년, 석 삼년 시집살이 살고나니 머리에 미나리 꽃이 만발한다 *ba năm ngậm miệng, ba năm mù dờ, ba năm tai điếc, ba năm trở như đá, sống hết đời làm dâu thì tóc trắng như hoa minari*: con số ba ở đây mang tính ước lệ, chỉ số nhiều được lặp đi lặp lại trong câu tục ngữ cho thấy nỗi cực khổ kéo dài cả cuộc đời người phụ nữ... Thế rồi, con trai trưởng thành lấy vợ, người phụ nữ trở thành mẹ chồng lại lâm vào vòng luẩn quẩn: 머느리 자라 시어미되니 시어미 티더한다 *con dâu thành mẹ chồng thì còn ghê gớm hơn...* Theo khảo sát của chúng tôi, hình ảnh nàng dâu bất hiếu với mẹ chồng chỉ xuất hiện ở tục ngữ Việt và cũng chỉ có vài đơn vị: *Dâu vô nhà, mẹ già ra ngõ*: hai người phụ nữ ghét nhau, không muốn chạm mặt nhau, như mặt trăng và mặt trời không bao giờ xuất hiện cùng lúc, cùng chỗ; hay câu: *Thật thà như thể lái trâu, thương nhau như thể nàng dâu mẹ chồng*: người buôn thường hay gian dối, nàng dâu mẹ chồng hiếm khi yêu quý nhau. Tuy nhiên, đôi khi cũng khó có thể xác định được tình

cảm của con dâu với mẹ chồng là thật hay giả với các đơn vị như câu tục ngữ: *Rau muống tháng chín, dâu nhịn cho mẹ chồng ăn...*

Cuộc đời người phụ nữ được phác họa trong tục ngữ tiếng Hàn cho thấy những nét chấm phá từ khi sinh ra cho đến khi trưởng thành, đến khi già và nhắm mắt xuôi tay. Thân phận của những con người yếu thế, bị đè nén, phải chịu uất ức, sống trong đau khổ thể hiện qua tục ngữ tiếng Hàn và tiếng Việt cho thấy giá trị phản ánh thời đại của tục ngữ.

4. Ảnh hưởng của tư tưởng và xã hội Nho giáo

Trong xã hội xưa, tuy có nhiều phụ nữ được ca ngợi là “hiền thê”, “liệt nữ” nhưng phần lớn công lao của phụ nữ không được nhìn nhận một cách công bằng và xứng đáng như những gì họ hi sinh, cống hiến cho gia đình, xã hội. Vì sao vị thế người phụ nữ trở nên thấp kém như vậy trong gia đình và xã hội? Điều này, theo chúng tôi, một phần có nguyên nhân sâu xa từ tư tưởng Nho giáo được giai cấp thống trị sử dụng để tạo nên một trật tự xã hội có lợi cho kẻ mạnh. Sự phân biệt đối xử có lẽ là do hai nguyên nhân cơ bản sau: một là vì tư tưởng *trọng nam, khinh nữ* ăn sâu trong tiềm thức các dân tộc chịu ảnh hưởng của văn hóa Hán. Hai là, mẹ chồng thường ghét nàng dâu vì nhiều lí do khác nhau...

4.1. Ý thức trọng nam khinh nữ

Có thể nói rằng, mọi nỗi khổ cực của người phụ nữ trong xã hội xưa (và cả ngày nay) có nguyên nhân sâu xa từ tư tưởng *trọng nam khinh nữ*. Vị thế của nam giới trong xã hội được đề cao chịu ảnh hưởng sâu sắc của tư tưởng Nho giáo và phương thức sản xuất nông nghiệp lúa nước. Yêu cầu của việc nhà nông (trồng lúa nước) cần có nhân lực khỏe mạnh và do phong tục thờ cúng tổ tiên, cần người thừa kế, nối dõi tông đường v.v...

Tư tưởng *trọng nam khinh nữ* khiến cho người phụ nữ chịu nhiều cay đắng: *아들을 못 낳은 여자는 팔자가 세다 đàn bà không sinh được con trai thì số khổ*, 계집 아이 낳으면 두 번 운다 *sinh con gái thì khóc hai lần*. Vì thế, 여자는 첫 아들을 낳아야 마음이 놓인다 *đàn bà phải sinh con trai đầu lòng mới yên tâm*. Xã hội xưa coi 다남(多男)은 천복(天福)이다 *đa nam là thiên phúc*: ý nói sinh nhiều con trai là phúc lộc trời ban. Người Việt cũng có câu: *Con cái là lộc trời cho* nhưng trong đó không thể hiện thái độ phân biệt nam nữ. Do đặc trưng thể chất giới tính, con trai thường lanh lợi, có sức khỏe: 사내는 작아도 콩짜라기다 *con trai nhỏ nhưng là com đậu dẻo ngon*: ý nói con trai thì dù bé cũng khỏe mạnh, lanh lợi; 남자치고 벼 한 섬 못지는 사람이 없다 *là con trai thì không có ai là không chất được đồng rom*: ý nói con trai khỏe mạnh, làm được nhiều việc lớn. Vì thế, người Hàn cho rằng: 딸은 하나도 많고 아들은 셋도 모자란다 *một con gái cũng là nhiều, ba con trai vẫn chưa đủ*: ý nói con trai thì càng nhiều càng tốt. Trong gia đình và xã hội, vị thế và tiếng nói của người đàn ông luôn được đề cao, tôn trọng, ví dụ như: 벼은 가죽을 아끼고 군자는 입을 아낀다 *hổ giữ da, quân tử giữ lời*: đàn ông con trai cần thận trọng lời nói; 남아 일언 중천금 (nam nhi nhất ngôn trọng thiên kim) *lời con trai nhất ngôn nặng ngàn vàng*; hình ảnh biểu trưng 수탉이 울어야 날이 샌다 *gà trống gáy trời mới sáng*: nhấn mạnh vai trò làm chủ, có tính chất quyết định của người đàn ông trong gia đình. Đặc biệt, nếu họ hợp lại sẽ tạo thành sức mạnh to lớn: 남자 셋이 모이면 없는 게 없다 *ba người đàn ông hợp lại thì không việc gì không làm được...*

Người Hàn cho rằng: 사내는 바가지로 물을 마시면 수염이 안난다 *đàn ông uống nước bằng quả bầu thì râu không mọc*: ý nói đàn ông con trai vào bếp thì không phải đàn ông đích thực. Việc sinh được con trai đồng nghĩa với việc gia đình, dòng họ có thêm “quí tử”, việc này quan trọng và đáng tự hào, hãnh diện đến mức 첫아들 낳으면 지나가던 원님도 인사한다 *nếu sinh con trai đầu lòng thì nhà sư đi qua cũng phải cúi chào...* Người

Hàn tin rằng: *첫아들을 낳아야 활개를 친다 phải sinh con trai đầu mới có thể sống đàng hoàng được*. Có con trai đồng nghĩa với việc sẽ có người nối dõi tông đường. Đây là một trong những lí do khiến vị thế của nam giới được đề cao, điều này xuất phát từ những qui định nghiêm ngặt của nghi lễ thờ cúng tổ tiên: chỉ đàn ông con trai mới có thể thực hiện những nghi thức thờ cúng, thậm chí có nơi, đàn bà con gái không được nấu đồ thờ cúng. Cũng như người Việt, người Hàn quan niệm: *아들은 내 조상 묘를 지키지만 딸은 남의 묘를 돌본다 con trai thì giữ mồ mả tổ tiên nhà mình nhưng con gái thì giữ mồ mả tổ tiên nhà người khác...*

Theo lễ giáo phong kiến, sinh ra làm thân con gái thì phải giữ “*tam tông, tứ đức*”. Nếu được như vậy, tất cả phụ nữ trong xã hội đều mang những phẩm chất tốt đẹp. Tuy nhiên, *nhân vô thập toàn*, hơn nữa, do định kiến nên trong con mắt người đời, người phụ nữ là thấp kém, tệ hại, xấu xa, không may mắn... Vì không được đi học, sở kiến của họ trở nên hạn hẹp, vì thế, xã hội mặc định cho rằng: *여자의 식견은 남자의 의견만 못하다 ý của đàn bà không thể sánh với ý kiến đàn ông*. Vì không phải là trụ cột kinh tế nên phụ nữ không có tiếng nói trong gia đình. Tục ngữ Việt có câu: *Đàn ông nông nổi giéng khơi, đàn bà sâu sắc như cơi đựng trầu*. Con cháu hư thường được cho là lỗi của các thế hệ phụ nữ: *Con hư tại mẹ, cháu hư tại bà...* Tư tưởng “trọng nam khinh nữ” ăn sâu trong tiềm thức của các dân tộc thuộc vùng văn hóa chữ Hán, nó cũng là nguyên nhân của vấn đề mất cân bằng giới tính hiện nay ở nhiều quốc gia Đông Á (điển hình là Việt Nam và Hàn Quốc, Trung Quốc, Nhật Bản).

4.2. Quan hệ mâu thuẫn giữa mẹ chồng và nàng dâu

Tục ngữ về quan hệ mẹ chồng nàng dâu khá đa dạng nhưng qua kết quả khảo cứu, chúng tôi chưa tìm thấy tư liệu nào có giải thích rõ ràng và thuyết phục về lí do mẹ chồng ghét nàng dâu. Để phân nào lí giải vấn đề này, bài viết tạm đưa ra hai phán đoán

mang tính chủ quan sau đây: Thứ nhất, khi con trai lấy vợ, sự quan tâm và tình cảm dành cho mẹ sẽ khác trước vì phải chia sẻ với vợ và con cái. Người mẹ hi sinh cả đời vì con cảm thấy bị hẫng hụt vì vị thế của họ không còn như xưa, thậm chí họ cảm thấy mình như người thừa, bị bỏ rơi... Đây có thể là lí do khiến họ trở nên ghen tị và dẫn đến có thái độ khe khắt và đối xử bất công với nàng dâu. Thứ hai, mẹ chồng là những người phụ nữ đã từng làm dâu và phần lớn trong số họ đều phải trải qua cuộc đời khổ cực hơn con gái thời sau rất nhiều. Đây là nguyên nhân khiến họ trở nên khó tính, thậm chí đối xử có phần ác nghiệt với con dâu - một phần do tâm lí ức hiếp kẻ yếu của con người. Việc con dâu lại trở thành mẹ chồng khắc nghiệt giống như một cái vòng luẩn quẩn không lối thoát và ít nhiều vẫn còn hiện hữu cả trong xã hội hiện đại.

Tuy nhiên, không phải ở triều đại phong kiến nào cũng giữ nguyên thái độ bất công với phụ nữ. Tác giả Trần Ngọc Thêm (2011, tr. 113) nhấn mạnh truyền thống *trọng phụ nữ* của văn hóa Việt Nam: “Luật Hồng Đức đảm bảo cho con gái được hưởng quyền thừa kế tài sản bình đẳng như con trai. Con gái, cháu gái có quyền hương khói cho cha mẹ trong trường hợp nhà không có con cháu trai; nếu con trai trưởng còn quá nhỏ thì bà quả phụ có quyền thay con mà tế tự tổ tiên...”. Theo ông, Luật Gia Long sao phỏng 7 có - *thất xuất* - để đàn ông có thể bỏ vợ. *Thất xuất* gồm có: *không con, dâm dật, cãi cha mẹ chồng, trộm cắp, lăm điều, ghen tuông và có ác tật*. Thế nhưng Luật cũng đặt ra *Tam bất khả xuất* để hạn chế thiệt thòi cho người phụ nữ. *Tam bất khả xuất* gồm 3 trường hợp sau: đã để tang cha mẹ chồng, đã làm cho nhà chồng trở nên giàu có, ngoài nhà chồng ra không còn nơi nương tựa. Cũng chính nhờ vậy, vị thế trong gia đình và xã hội của người phụ nữ Việt Nam từ đó cũng ít nhiều được cải thiện và đảm bảo hơn. Các câu: *Ruộng sâu trâu nái không bằng con gái đầu lòng, Nhất vợ nhì giới, Lệnh ông không bằng công bà...* đề cao vai trò của người con

gái, người phụ nữ trong gia đình Việt. Gần đây, việc hương khói bàn thờ tổ tiên trong nhiều gia đình phần lớn do phụ nữ đảm nhận. Điều này cho thấy, xã hội đã dần thay đổi cách nghĩ và nhìn nhận về vai trò và vị thế của người phụ nữ.

5. Kết luận

Bài viết đã phác họa hình ảnh người phụ nữ ở khía cạnh mang sắc thái tiêu cực thể hiện ở vị thế và thân phận thấp kém, cuộc đời nhiều đau khổ. Cụ thể là phân tích những biểu hiện đa dạng trong cuộc sống hàng ngày và đời sống tinh thần, tâm linh; từ phạm vi trong gia đình đến ngoài xã hội, đặc biệt là tác động tiêu cực của quan niệm *tam tông, tứ đức* trong đạo đức Nho giáo. Hình ảnh mang sắc thái tiêu cực của người phụ nữ phản ánh thái độ thiếu công bằng, sự phân biệt đối xử, thậm chí là có phần tàn nhẫn đối với những thói tật xấu ở người phụ nữ. Đặc biệt, cuộc sống của người phụ nữ trưởng thành chìm trong khổ nhục, uất ức... thể hiện qua ngữ liệu tục ngữ tiếng Hàn chính là tiếng nói phê phán mặt trái của xã hội xưa. Thái độ cam chịu và thụ động của người phụ nữ có nguồn gốc từ bối cảnh xã hội. Có thể thấy ý thức về sự bình đẳng, sự tôn trọng đối với phụ nữ bị “phong ấn” một phần quan trọng là bởi ảnh hưởng của đạo đức Nho giáo. Những điểm tương đồng và khác biệt cho thấy mối quan hệ gần gũi cũng như những đặc trưng mang tính lịch sử xã hội hai dân tộc Hàn - Việt.

Tài liệu tham khảo

- Bùi, T. M. L. (2019). Hangukeowa Vietnameo sokdam. Gwanyonggue nathanan meoribubun shincheehuy. *Hangukeo gyoyuk yeongu*, 14(1), 5-40.
- Choi, C. R. (1999). *Uri sokdam yeongu*. Iljisa.
- Choi, M. Y. (2006). *Han.Il yanggukke dongmul sokdam bigyo bunseok: 12 ji dongmuleul jungsimeuro* [Luận văn thạc sĩ, Đại học KyungHee].
- Jo, G. (2018). *Han.Jung yeoseong chabyeol pyohyeon bigyo yeongu* [Luận văn thạc sĩ, Đại học Gangwon].
- Kim, H. J. (2007). *Han.Jung sokdame nathanan yeoseongwan* [Luận văn thạc sĩ, Đại học Chungnam].
- Lee, G. M. (1962). *Sokdamsajeon*. Minjungseogwan.
- Lê, T. H. (2015). *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)* [Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội]. http://repository.vnu.edu.vn/handle/VNU_123/10909
- Mai, T. M. T. (2018). *Hình ảnh của người phụ nữ Hàn Quốc qua tục ngữ* [Luận văn thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh].
- Nguyễn, T. H. H. (2013). *Văn hóa ứng xử của người Hàn qua thành ngữ, tục ngữ (so sánh với Việt Nam)* [Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh].
- Nguyễn, V. N. (2008). *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*. Nhà xuất bản Đại học Quốc gia Hà Nội.
- Nguyễn, X. K., Nguyễn, T. L., Phan, L. H., & Nguyễn, L. (2002). *Kho tàng tục ngữ người Việt* (Tập 1-2). Nhà xuất bản Văn hóa Thông tin.
- Phạm, T. T. H. (2021). *Hangukgwa Vietname yeoseong sokdame nathanan yeoseong euysik bigyo yeongu* [Luận văn thạc sĩ, Đại học Ngoại ngữ - Đại học Busan].
- Ryu, S. S. (2020). *Han.Jung yeoseong gwanryeon sokdam bigyo yeongu: yeoseong chabyeoljeok pyohyeoneul jungsimeuro* [Luận văn thạc sĩ, Đại học ChungBuk].
- Song, J. S. (1998). *Yeoseong sokdam sajeon*. Dongmunseun.
- Trần, N. T. (2011). *Cơ sở văn hóa Việt Nam*. Nxb Giáo dục.
- Trần, V. T. (2006). *So sánh một số đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn* [Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học xã hội và nhân văn, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh].
- Vũ, N. P. (2008). *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*. Nhà xuất bản Văn học.

DISCRIMINATION AGAINST WOMEN IN KOREAN PROVERBS (IN RELATION TO VIETNAMESE)

Hoang Thi Yen

*Faculty of Languages and Culture, CMC University
84 Nguyen Thanh Binh, Ha Dong, Hanoi, Vietnam*

Abstract: The article approaches the research problem from dynamic synchronic approaches, analyzing the image of women based on Korean proverbs. The manipulations of surveying documents, classifying proverbial units according to semantic categories, and analyzing and relating to Vietnamese are used flexibly in combination to effectively solve the research problems. Research results show that women's negative image is reflected in various proverbs. It can be seen that the unfair, bad-willed attitude is strongly discriminatory, even somewhat cruel towards the bad habits of women. A woman's life is depicted in proverbs as the life of those with inferior status, being always submissive and dependent on others. The vicious circle of the mother-in-law and daughter-in-law relationship shows that a woman's deadlocked life; the sense of equality, and respect for women are partially "sealed" by Confucian ethics. This is also the value of condemning injustices in the feudal society with the four virtues, the three rules of obedience of Confucian ethics reflected in proverbs.

Keywords: discrimination, low status of women, negative nuances, Confucian ethics, Korean and Vietnamese proverbs